

Hà nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ**

Trụ sở chính: 41 phố Phương liệt, phường Phương Liệt, quận Thanh xuân, thành phố Hà nội.

Điện thoại: 84.4.3.8691172 - Fax: 84.4.3.8691802

Người được ủy quyền công bố thông tin: Bà Đỗ Thị Thu Trà

- Điện thoại di động: 0936 663 655
- Điện thoại cố định: 04.3689 313
- E-mail: tratv@tranphu.vn
- Số chứng minh thư: 011937080 cấp ngày 24/08/2010 tại CA Hà Nội.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.
- Công văn giải trình biến động lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015.

ĐỊA CHỈ NHẬN THÔNG TIN:

- ĐỊA CHỈ NHẬN THÔNG TIN BẰNG FILE:

❖ *Trên trang điện tử của công ty*

❖ *Ủy ban chứng khoán nhà nước*

- Số điện thoại liên lạc: 04. 39340 773; - Số fax: 04. 39350 054.

- **ĐỊA CHỈ NHẬN THÔNG TIN BẰNG VẤY BẢN:** ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC - 164 TRẦN QUANG KHẢI, QUẬN HOÀN KIẾM, HÀ NỘI.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY**


Đỗ Thị Thu Trà
ĐỖ THỊ THU TRÀ



Công ty cổ phần Cơ điện Trần Phú (trafuco)

Địa chỉ: Số 41 phố Phương Liệt – Phường Phương Liệt - quận Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 84.4. 3 8691172 ; Fax: 84.4.3 8691802

ĐKKD số:0100106063 cấp lần đầu ngày 22/2/2010; cấp thay đổi lần thứ bảy ngày 01/06/2016 tại Sở KHĐT Hà nội.

Email: contact@tranphu.vn

Website: www.tranphucable.com.vn

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ
TRAFUCO
Số: 116/CV-TP

V/v: giải trình biến động lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú xin giải trình về việc biến động tăng lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2016: 62.645.380.884 đồng
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2015: 23.674.880.628 đồng
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2016 tăng so với 6 tháng đầu năm 2015: 38.970.500.256 đồng
- Tỷ lệ tăng: 165 %

*** Nguyên nhân tăng:**

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015: tăng 209.048.612.658 đồng, tỷ lệ tăng 30,6%.
- Giá vốn hàng bán chỉ tăng 159.279.510.830 đồng, tỷ lệ tăng 26,78 %.
- Lợi nhuận gộp tăng 49.769.101.828 đồng, tỷ lệ tăng 56,2%.

Nguyên nhân giá vốn hàng bán không tăng theo tỷ lệ tăng doanh thu làm cho lợi nhuận gộp và lợi nhuận sau thuế TNDN tăng như trên là do chi phí nguyên vật liệu chính của 6 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 giảm khoảng 18%.

Trên đây là nội dung giải trình nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2016 tăng so với cùng kỳ năm 2015.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Đỗ Thị Thu Trà



Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú (Trafuco)

Địa chỉ: Số 41 phố Phương Liệt, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 84.4. 38691172 Fax: 84.4. 38691802

ĐKKD số: 0100106063 cấp lần đầu ngày 22/2/2010; cấp thay đổi lần thứ bảy ngày 01/06/2016 tại Sở KHĐT Hà nội.

Email: contact@tranphu.vn

Website: www.tranphucable.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Cơ điện Trần Phú theo Quyết định số 416/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 25/01/2010. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106063 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/02/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 01/06/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 41 - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoa Đức Tuấn	Chủ tịch	
Ông Bạch Ngọc Du	Ủy viên	
Ông Nguyễn Nam	Ủy viên	
Ông Phạm Thành Nam	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Kim Dung	Ủy viên	
Bà Đỗ Thị Thu Trà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/07/2016
Ông Nguyễn Việt Cường	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/07/2016
Ông Võ Anh Linh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/07/2016
Ông Lê Thanh Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/07/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đỗ Thị Thu Trà	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Ngọc Hải	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/07/2016
Bà Đặng Thành Lan	Thành viên	
Ông Phạm Đình Thắng	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Thu Trà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú được lập ngày 28 tháng 07 năm 2016, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thanh Tùng 

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		283.779.369.682	343.429.178.173
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	109.012.278.439	109.518.972.299
111	1. Tiền		109.012.278.439	109.518.972.299
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		38.186.857.039	21.522.789.937
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	53.945.324.817	44.548.357.920
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.138.366.919	387.679.588
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	375.417.183	409.004.309
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(36.410.708.609)	(36.960.708.609)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	13.138.456.729	13.138.456.729
140	IV. Hàng tồn kho	9	134.488.727.743	209.527.199.484
141	1. Hàng tồn kho		134.488.727.743	209.527.199.484
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.091.506.461	2.860.216.453
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.296.488.816	1.781.119.540
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	795.017.645	1.079.096.913
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		183.391.699.722	186.413.963.931
220	II. Tài sản cố định		60.886.851.043	65.874.264.330
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	59.333.836.692	64.263.220.943
222	- Nguyên giá		248.254.979.861	259.275.328.220
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(188.921.143.169)	(195.012.107.277)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.553.014.351	1.611.043.387
228	- Nguyên giá		2.262.995.423	2.262.995.423
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(709.981.072)	(651.952.036)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		90.910.107.765	89.397.990.579
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	90.910.107.765	89.397.990.579
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	28.732.300.316	28.732.300.316
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		60.836.620.863	60.836.620.863
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(32.104.320.547)	(32.104.320.547)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.862.440.598	2.409.408.706
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.862.440.598	2.409.408.706
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		467.171.069.404	529.843.142.104

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		181.886.281.853	210.191.735.437
310	I. Nợ ngắn hạn		181.886.281.853	210.191.735.437
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	66.499.692.080	49.754.939.488
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	8.104.623.561	10.617.711.131
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	21.111.526.822	19.645.813.397
314	4. Phải trả người lao động		2.042.087.964	10.050.939.233
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.896.311.250	5.303.923.218
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	52.989.769.436	35.548.911.038
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	22.133.780.200	75.837.330.347
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.108.490.540	3.432.167.585
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		285.284.787.551	319.651.406.667
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	285.284.787.551	319.651.406.667
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		156.800.000.000	156.800.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		156.800.000.000	156.800.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		50.843.936.103	50.843.936.103
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		77.640.851.448	112.007.470.564
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		14.995.470.564	12.618.396.605
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		62.645.380.884	99.389.073.959
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		467.171.069.404	529.843.142.104

Đỗ Tú Anh
Người lập

Nguyễn Tô Duy
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Trà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Mal
Đỗ Tú Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	
			2016	2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	999.012.761.199	734.015.198.284
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	106.676.662.866	50.727.712.609
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		892.336.098.333	683.287.485.675
11	4. Giá vốn hàng bán	24	754.080.399.743	594.800.888.913
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		138.255.698.590	88.486.596.762
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	197.139.477	1.778.411.422
22	7. Chi phí tài chính	26	5.984.697.168	6.753.172.674
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.531.364.275	4.226.497.024
25	8. Chi phí bán hàng	27	37.878.650.348	31.969.515.410
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	17.389.853.457	21.214.281.048
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		77.199.637.094	30.328.039.052
31	11. Thu nhập khác	29	2.414.401.926	80.975.080
32	12. Chi phí khác	30	1.152.728.635	18.694.836
40	13. Lợi nhuận khác		1.261.673.291	62.280.244
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		78.461.310.385	30.390.319.296
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	15.815.929.501	6.715.438.668
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>62.645.380.884</u>	<u>23.674.880.628</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	3.995	2.363

Trần Phú

Nguyễn Tô Duy



Trần Thị Thu Trà

Đỗ Tú Anh
Người lập

Nguyễn Tô Duy
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Trà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		878.609.505.902	701.510.027.561
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(672.828.939.044)	(715.551.334.236)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(30.813.374.909)	(30.469.050.431)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.017.691.881)	(3.079.670.939)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.254.841.990)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	3.565.997.274
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.763.708.921)	(26.170.776.999)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		128.930.949.157	(70.194.807.770)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.890.480.822)	(11.359.902.995)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		689.118.126	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		170.168.523	220.260.994
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.031.194.173)	(11.139.642.001)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	78.400.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		226.647.864.295	516.081.489.239
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(281.629.633.042)	(500.114.341.588)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(73.424.680.097)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(128.406.448.844)	94.367.147.651
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(506.693.860)	13.032.697.880
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		109.518.972.299	10.953.613.465
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	109.012.278.439	23.986.311.345



Đỗ Tú Anh
Người lập



Nguyễn Tô Duy
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thu Trà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Cơ điện Trần Phú theo Quyết định số 416/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 25/01/2010. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106063 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/02/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 01/06/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 41 - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.800.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 156.800.000.000 đồng; tương đương 15.680.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất các sản phẩm dây và cáp điện, thương mại, dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Đúc sắt thép, kim loại màu, sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất mô tơ, máy phát điện, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây, sợi quang học, cáp điện và điện tử, thiết bị điện, thiết bị chiếu sáng, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp, khu đô thị, lắp đặt hệ thống điện và cấp thoát nước.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2016, để thúc đẩy, mở rộng thị trường và tìm kiếm khách hàng Công ty đã có những chính sách bán hàng để hỗ trợ khách hàng trong công tác phát triển thị trường nhằm tăng doanh thu và hiệu quả cho Công ty.

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán .

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-08	năm
- Tài sản cố định khác	05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty .

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	8.750.564.201	942.043.259
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	100.261.714.238	108.576.929.040
	<u>109.012.278.439</u>	<u>109.518.972.299</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty Cổ phần Dây và Ống đồng Trần Phú	34.731.246.282	(32.104.320.547)	34.731.246.282	(32.104.320.547)
- Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	26.105.374.581	-	26.105.374.581	-
	60.836.620.863	(32.104.320.547)	60.836.620.863	(32.104.320.547)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Dây và Ống đồng Trần Phú	Hà Nội	40,88%	40,88%	Sản xuất và kinh doanh dây và cáp điện các loại.
- Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	Hà Nội	40,66%	40,66%	Sản xuất và kinh doanh dây, cáp điện và các loại thiết bị phụ tùng



5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH TM Phương Dung	3.359.726.789	4.426.079.303
- Công ty CP Sản xuất Thanh Vân	29.535.019.054	30.085.019.054
- Công ty TNHH Sản xuất TM DV Thảo Tâm	3.902.180.038	3.902.180.038
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.148.398.936	6.135.079.525
	53.945.324.817	44.548.357.920

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.209.910	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	93.070	-	-	-
Tạm ứng	210.780.000	-	130.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	111.574.560	-	111.574.560	-
Phải thu khác	51.759.643	-	167.429.749	-
	375.417.183	-	409.004.309	-

7 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
- Hàng tồn kho (*)	67,5 tấn	13.138.456.729	67,5 tấn	13.138.456.729
		13.138.456.729		13.138.456.729

(*) Lô hàng lưu tại kho Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hùng Vương từ tháng 03/2011 đã bị Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hùng Vương chiếm đoạt. Công ty đã gửi đơn tố cáo lên cơ quan chức năng. Hiện nay các cơ quan chức năng vẫn đang tiến hành xem xét theo đúng trình tự pháp luật hiện hành, Công ty sẽ xử lý vấn đề này ngay sau khi nhận được thông báo kết quả điều tra.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Sản xuất Thanh Vân (phần gốc)	21.246.822.782	-	21.796.822.782	-
- Công ty Sản xuất Thanh Vân (phần lãi)	8.288.196.272	-	8.288.196.272	-
- Công ty Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Thảo Tâm	3.902.180.038	-	3.902.180.038	-
- Công ty Dịch vụ sản xuất và Xuất nhập khẩu Châu Á	2.701.189.620	-	2.701.189.620	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Quyết Tiến	29.448.100	-	29.448.100	-
- Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp và Xây Dựng	58.384.153	-	58.384.153	-
- BQL các dự án đầu tư nguồn ODA tỉnh Quảng Nam	111.574.560	-	111.574.560	-
- Công ty TNHH Sản xuất Dây và Cáp điện xây lắp Hoàng Phát	12.932.284	-	12.932.284	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty công nghiệp Tàu thủy Nam Triệu	59.980.800	-	59.980.800	-
	36.410.708.609	-	36.960.708.609	-

Đến thời điểm 30/06/2016, Công ty chưa có đủ căn cứ để xác định chính xác giá trị có thể thu hồi của các khoản công nợ khó đòi trên. Hiện tại, Công ty vẫn đang tích cực thực hiện các biện pháp cần thiết để thu hồi các khoản công nợ khó đòi trên.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.502.147.961	-	91.324.615.816	-
Công cụ, dụng cụ	5.232.500.633	-	5.265.242.353	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	74.845.501.272	-	62.986.490.806	-
Thành phẩm	41.908.577.877	-	49.950.850.509	-
	134.488.727.743	-	209.527.199.484	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang ⁽¹⁾		
<i>Dự án "Đầu tư xây dựng di chuyển Nhà máy sản xuất dây cáp điện tại phường Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội"</i>		
	85.291.534.728	83.984.639.924
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng xây dựng nhà máy mới	13.318.305.627	13.318.305.627
- Chi phí chung khác xây dựng nhà máy mới	22.265.738.030	21.971.276.212
- Xây dựng nhà hành chính, ăn ca	6.097.243.138	6.097.243.138
- Sân đường nội bộ và thoát nước	5.095.034.927	5.084.570.522
- San nền kê đá Nhà máy mới	7.495.308.073	7.495.308.073
- Hàng rào nhà máy	780.399.224	780.399.224
- Nhà xưởng số 01	23.105.035.720	22.685.223.730
- Nhà xưởng số 02	16.260.091	16.260.091
- Trạm cấp nước	3.008.267.632	2.437.073.768
- Đường dây 22KV và trạm biến áp 12.000KVA-22/0.4KV	3.562.271.266	3.551.308.539
- Kê đất và hàng rào tạm	547.671.000	547.671.000
Mua sắm tài sản cố định	5.618.573.037	5.413.350.655
- Máy bện 37 sợi khung cứng (Hoàng Minh) (2)	2.964.309.100	2.939.309.100
- Máy bọc 150 (Hoàng Minh) (2)	2.430.405.191	2.419.496.100
- Thiết bị dây chuyền sản xuất dây điện	54.545.455	54.545.455
- Tủ tụ bù	106.527.541	-
- Tủ phân phối	62.785.750	-
	90.910.107.765	89.397.990.579

(1) Dự án "Đầu tư xây dựng di chuyển nhà máy sản xuất dây cáp điện" được triển khai làm 2 giai đoạn. Giai đoạn 01 bắt đầu triển khai từ năm 2010 bao gồm giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng, di dời nhà máy với các hạng mục dở dang nêu trên, dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng tháng 10/2015. Giai đoạn 2 thực hiện xây dựng các hạng mục nhà xưởng còn lại và đầu tư thêm máy móc thiết bị mở rộng sản xuất dự kiến bắt đầu từ tháng 10/2015 và kết thúc vào tháng 10/2016. Đến thời điểm hiện tại giai đoạn 1 vẫn đang được thực hiện.

(2) Máy bện 37 sợi khung cứng và máy bọc 150 mua mới của Công ty TNHH MTV Sản xuất và Dịch vụ Hoàng Minh năm 2012 và sẽ được công ty đưa vào lắp đặt vận hành khi dự án đầu tư xây dựng di chuyển nhà máy sản xuất dây cáp điện đi vào hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

Số 41 - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	28.057.937.290	222.266.638.849	7.876.163.177	997.588.904	77.000.000	259.275.328.220
- Mua trong kỳ	-	42.000.000	336.363.636	-	-	378.363.636
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.398.711.995)	-	-	-	(11.398.711.995)
Số dư cuối kỳ	28.057.937.290	210.909.926.854	8.212.526.813	997.588.904	77.000.000	248.254.979.861
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.128.870.042	183.994.590.711	4.490.156.204	394.939.765	3.550.555	195.012.107.277
- Khấu hao trong kỳ	1.021.578.924	3.694.359.297	266.017.060	23.420.034	7.699.998	5.013.075.313
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.104.039.421)	-	-	-	(11.104.039.421)
Số dư cuối kỳ	7.150.448.966	176.584.910.587	4.756.173.264	418.359.799	11.250.553	188.921.143.169
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	21.929.067.248	38.272.048.138	3.386.006.973	602.649.139	73.449.445	64.263.220.943
Tại ngày cuối kỳ	20.907.488.324	34.325.016.267	3.456.353.549	579.229.105	65.749.447	59.333.836.692

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 129.587.306.477 VND

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.493.821.000	379.467.057	389.707.366	2.262.995.423
Số dư cuối kỳ	1.493.821.000	379.467.057	389.707.366	2.262.995.423
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	17.220.436	245.024.234	389.707.366	651.952.036
- Khấu hao trong kỳ	37.345.524	20.683.512	-	58.029.036
Số dư cuối kỳ	54.565.960	265.707.746	389.707.366	709.981.072
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.476.600.564	134.442.823	-	1.611.043.387
Tại ngày cuối kỳ	1.439.255.040	113.759.311	-	1.553.014.351

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	130.151.515	118.787.878
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.166.337.301	1.662.331.662
	1.296.488.816	1.781.119.540
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.862.440.598	2.409.408.706
	2.862.440.598	2.409.408.706

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

Số 41 - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Trường Phú	47.152.537.762	47.152.537.762	32.240.136.931	32.240.136.931
- Công ty TNHH Vinacompound	11.015.850.000	11.015.850.000	8.046.125.000	8.046.125.000
- Phải trả các đối tượng khác	8.331.304.318	8.331.304.318	9.468.677.557	9.468.677.557
	66.499.692.080	66.499.692.080	49.754.939.488	49.754.939.488
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37).	202.970.535	202.970.535	-	-

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Kim Phát Quảng Tây Trung Quốc	2.102.386.600	2.102.386.600
Công ty TNHH Thiết bị điện Thúy Hồng	712.809.867	1.425.269.312
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Ngân Hà	543.563.169	377.584.960
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	4.745.863.925	6.712.470.259
	<u><u>8.104.623.561</u></u>	<u><u>10.617.711.131</u></u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.614.474.415	23.739.504.289	16.955.295.485	-	9.398.683.219
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	35.766.341	35.766.341	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	16.842.798.582	15.815.929.501	23.254.841.990	-	9.403.886.093
Thuế Thu nhập cá nhân	-	151.726.892	683.667.842	724.183.632	-	111.211.102
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.079.096.913	-	2.118.379.170	1.834.299.902	795.017.645	-
Các loại thuế khác	-	36.813.508	2.590.254.800	429.321.900	-	2.197.746.408
	1.079.096.913	19.645.813.397	44.983.501.943	43.233.709.250	795.017.645	21.111.526.822

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	486.327.606
- Trích trước chi phí vận chuyển	1.377.606.500	1.982.522.852
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền nước, điện thoại	-	306.454.040
- Trích trước lương phép năm 2015	-	1.316.948.196
- Hội nghị khách hàng cuối năm	-	581.262.735
- Chi phí thuê Nhà xưởng	496.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	22.704.750	630.407.789
	1.896.311.250	5.303.923.218

18 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	219.596.465	135.476.965
- Bảo hiểm xã hội	-	73
- Bảo hiểm y tế	2.853.068	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	34.767.319.903	15.680.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản - Hồ trợ di dời nhà máy	18.000.000.000	18.000.000.000
- Tiền đền bù, giải phóng mặt bằng (41 Phương Liệt)	-	1.689.434.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	44.000.000
	<u><u>52.989.769.436</u></u>	<u><u>35.548.911.038</u></u>

19 . VAY

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	27.819.021.481	27.819.021.481	183.129.118.573	210.948.140.054	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Láng Hòa Lạc	4.868.622.000	4.868.622.000	-	4.868.622.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	11.519.279.566	11.519.279.566	43.518.745.722	55.038.025.288	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-
- Vay huy động vốn cán bộ công nhân viên (1)	21.630.407.300	21.630.407.300	1.278.218.600	774.845.700	22.133.780.200	22.133.780.200
	75.837.330.347	75.837.330.347	227.926.082.895	281.629.633.042	22.133.780.200	22.133.780.200

(1) Vay cá nhân, cán bộ công nhân viên nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được công bố theo từng thời kỳ dựa trên lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	78.400.000.000	49.797.958.136	31.671.431.791	159.869.389.927
Tăng vốn trong kỳ	78.400.000.000	-	-	78.400.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	23.674.880.628	23.674.880.628
Số dư cuối kỳ trước	156.800.000.000	49.797.958.136	55.346.312.419	261.944.270.555
Số dư đầu năm này	156.800.000.000	50.843.936.103	112.007.470.564	319.651.406.667
Lãi trong kỳ	-	-	62.645.380.884	62.645.380.884
Phân phối lợi nhuận	-	-	(97.012.000.000)	(97.012.000.000)
Số dư cuối kỳ này	156.800.000.000	50.843.936.103	77.640.851.448	285.284.787.551

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	99.389.073.959
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,53%	4.500.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 59% vốn điều lệ)	93,08%	92.512.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	2,39%	2.377.073.959

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
UBND Thành phố Hà Nội	39%	60.960.000.000	39%	60.960.000.000
Công ty CP Đầu tư và Sản xuất vật liệu 573	13%	19.835.200.000	13%	19.835.200.000
Trần Đức	6%	8.960.000.000	6%	8.960.000.000
Lương Hoài Nam	10%	16.000.000.000	10%	16.000.000.000
Phạm Thanh Nam	10%	16.000.000.000	10%	16.000.000.000
Các cổ đông khác	22%	35.044.800.000	22%	35.044.800.000
	100%	156.800.000.000	100%	156.800.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	156.800.000.000	156.800.000.000
- Vốn góp đầu năm	156.800.000.000	78.400.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	78.400.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	156.800.000.000	156.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	92.512.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	92.512.000.000	-

d) Cổ phiếu		<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		15.680.000	15.680.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		15.680.000	15.680.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>15.680.000</i>	<i>15.680.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		15.680.000	15.680.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>15.680.000</i>	<i>15.680.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)		10.000	10.000
e) Các quỹ công ty		<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
		VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển		50.843.936.103	50.843.936.103
		<u>50.843.936.103</u>	<u>50.843.936.103</u>
21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Ngoại tệ các loại		<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)		1.725,10	1.737,20
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm		998.283.710.663	733.213.364.578
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu		705.050.536	789.833.706
Doanh thu cho thuê máy móc		24.000.000	12.000.000
		<u>999.012.761.199</u>	<u>734.015.198.284</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)		<u>315.658.020</u>	<u>1.094.873.570</u>
23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU			
		6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
Chiết khấu thương mại		106.676.662.866	50.727.712.609
		<u>106.676.662.866</u>	<u>50.727.712.609</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	752.779.014.355	593.488.661.711
Giá vốn của nguyên liệu, phế liệu	1.301.385.388	1.312.227.202
	754.080.399.743	594.800.888.913

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	170.168.523	220.260.994
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	15.777.836	2.428.102
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.193.118	11.916.819
Hỗ trợ lãi suất	-	1.543.805.507
	197.139.477	1.778.411.422

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.531.364.275	4.226.497.024
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	4.453.332.893	2.517.364.450
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	9.311.200
	5.984.697.168	6.753.172.674

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	5.713.760.268	5.927.845.809
Chi phí hỗ trợ bán hàng, phát triển thị trường	31.027.352.950	8.636.250.211
Chi phí quảng cáo	710.229.251	16.685.850.865
Chi phí khác bằng tiền	427.307.879	719.568.525
	37.878.650.348	31.969.515.410

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206.387.179	314.511.205
Chi phí nhân công	9.293.558.225	11.303.979.484
Chi phí khấu hao tài sản cố định	271.631.507	278.624.885
Hoàn nhập dự phòng	(550.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.843.793.994	4.512.090.292
Chi phí khác bằng tiền	5.324.482.552	4.805.075.182
	17.389.853.457	21.214.281.048

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	689.118.526	-
Thu từ hỗ trợ đền bù	1.689.434.000	-
Thu từ bán hồ sơ thầu	-	72.727.280
Thu nhập khác	35.849.400	8.247.800
	2.414.401.926	80.975.080

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	294.672.574	-
Chi phí khắc phục tài sản	832.389.995	-
Chi phí khác	25.666.066	18.694.836
	1.152.728.635	18.694.836

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78.461.310.385	30.390.319.296
Các khoản điều chỉnh tăng	618.337.124	134.401.922
- Chi phí không hợp lệ	618.337.124	134.401.922
Thu nhập tính thuế TNDN	79.079.647.509	30.524.721.218
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.815.929.501	6.715.438.668
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	16.842.798.582	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(23.254.841.990)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	9.403.886.093	6.715.438.668

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	62.645.380.884	23.674.880.628
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	62.645.380.884	23.674.880.628
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.680.000	10.017.778
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.995	2.363

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2106.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	729.344.267.191	496.904.927.407
Chi phí nhân công	24.827.790.836	28.520.237.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.071.104.349	3.239.923.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.009.608.843	45.803.144.747
Chi phí khác bằng tiền	8.638.897.217	7.231.746.909
821.891.668.436	581.699.980.498	

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.012.278.439	-	109.518.972.299	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.320.742.000	(36.410.708.609)	44.957.362.229	(36.960.708.609)
	163.333.020.439	(36.410.708.609)	154.476.334.528	(36.960.708.609)
	30/06/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			22.133.780.200	75.837.330.347
Phải trả người bán, phải trả khác			119.489.461.516	85.303.850.526
Chi phí phải trả			1.896.311.250	5.303.923.218
			143.519.552.966	166.445.104.091

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.012.278.439	-	-	109.012.278.439
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.910.033.391	-	-	17.910.033.391
	<u>126.922.311.830</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>126.922.311.830</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.518.972.299	-	-	109.518.972.299
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.996.653.620	-	-	7.996.653.620
	<u>117.515.625.919</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>117.515.625.919</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	22.133.780.200	-	-	22.133.780.200
Phải trả người bán, phải trả khác	119.489.461.516	-	-	119.489.461.516
Chi phí phải trả	1.896.311.250	-	-	1.896.311.250
	<u>143.519.552.966</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>143.519.552.966</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	75.837.330.347	-	-	75.837.330.347
Phải trả người bán, phải trả khác	85.303.850.526	-	-	85.303.850.526
Chi phí phải trả	5.303.923.218	-	-	5.303.923.218
	<u>166.445.104.091</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>166.445.104.091</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất dây, cáp điện và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2016	2015
		VND	VND
Doanh thu		315.658.020	1.094.873.570
Công ty CP Dây và Ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	315.658.020	1.094.873.570
Mua hàng		1.932.032.164	5.748.144.551
Công ty CP Dây và Ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	1.932.032.164	5.748.144.551

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		202.970.535	-
Công ty CP Dây và Ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	202.970.535	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.084.527.035	1.800.103.452

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 chưa được soát xét.



Đỗ Tú Anh
Người lập



Nguyễn Tô Duy
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thu Trà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016

